

CHECK VOCABULARY UNIT 4: MY NEIGHBORHOOD

1. _____ /'ɑ:t ,gæɪ.ər.i/ (n): phòng trưng tranh
2. _____ /'templ/ (n): ngôi đền
3. _____ /pɑ:k/ (n): công viên
4. _____ /'sɪnəmə/ (n): rạp chiếu phim
5. _____ /pə'gəʊdə/ (n): chùa
6. _____ /'wɜ:kʃɒp/ (n): nhà xưởng
7. _____ /'sʌbɜ:bs/ (n): vùng ngoại ô
8. _____ /'restɒnt/ (n): nhà hàng
9. _____ /'ɒfɪs/ (n): văn phòng
10. _____ /'mɑ:kɪt/ (n): chợ
11. _____ /'prɪznt/ (n): món quà
12. _____ /dɪs'laɪk/ (v): không thích
13. _____ /'nɔɪzi/ (adj): ồn ào 14. _____ /'kwaɪət/ (adj): yên tĩnh
15. _____ /'mɒdn/ (adj): hiện đại >< _____ (a): cổ kính
17. _____ /'bɪzi/ (adj): bận rộn
18. _____ /'kraʊdɪd/ (adj) (adj): đông đúc
19. _____ /'pi:sfl/ (adj): yên bình
20. _____ (a)/re ɔ:/ hiếm >< _____ (a): phổ biến
21. _____ (a): có giá trị
22. _____ (a)/i:/ rẻ >< _____ (a): đắt